

ĐỀ ÔN HÈ – ĐỀ 1
MÔN: TIẾNG ANH 3



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

LỜI GIẢI CHI TIẾT

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiai hay.com

I.

1. B

chat (v): trò chuyện, tán gẫu

break time (n): giờ giải lao

dance (v): nhảy

swim (v): bơi lội

Giải thích: Đáp án B là danh từ, trong khi các phương án còn lại đều là động từ.

2. D

eye (n): con mắt

mouth (n): cái miệng

nose (n): cái mũi

hand (n): bàn tay

Giải thích: Đáp án D không phải là một bộ phận trên khuôn mặt trong khi các phương án còn lại đều là những bộ phận trên khuôn mặt.

3. A

color (n): màu sắc

blue (adj): màu xanh da trời

brown (adj): màu nâu

orange (adj): màu cam

Giải thích: Đáp án A là danh từ chỉ màu sắc nói chung, các phương án còn lại đều là những tính từ chỉ một màu sắc cụ thể.

4. B

bye: tạm biệt

fine (adj): tốt, khỏe

hello: xin chào

goodbye: tạm biệt

Giải thích: Đáp án B là tính từ, trong khi các phương án còn lại đều là những từ dùng để chào hỏi.

5. A

have (v): có

school bag (n): cặp sách

pencil (n): bút chì

eraser (n): cục tẩy (gôm)

Giải thích: Đáp án A là động từ, trong khi những phương án còn lại đều là danh từ.

II.

1. B

Cấu trúc xin phép ai đó làm gì một cách lịch sự:

May I + động từ nguyên thể?

May I draw a picture?

(Tôi có thể vẽ một bức tranh không?)

2. C

Vì câu trả lời nói về địa điểm nên câu hỏi cũng phải là câu hỏi về vị trí. Ta chọn từ để hỏi “Where”.

Where is my eraser? – It’s on the table.

(Cục tẩy/gôm của tớ đâu? – Nó ở trên bàn.)

3. A

Hỏi ai đó đang làm gì với thì hiện tại tiếp diễn:

What is she **doing**?

(Cô ấy đang làm gì vậy?)

4. A

Chủ ngữ của câu là “They” nên động từ chính trong câu là động từ dạng nguyên mẫu.

They **have** long hair. *(Họ có mái tóc dài.)*

5. B

Cấu trúc câu hỏi Wh ở thì hiện tại tiếp diễn:

Wh + are + chủ ngữ + V-ing.

What **are** you doing?

(Bạn đang làm gì thế?)

III.

Bài đọc:

Hello! My name is Lan. My school is very large. This is my classroom. It's small but nice. This is my desk and these are my school things. This is my school bag. It's new and nice. These are my notebooks. They are new. Look! Those are my friends, they are kind.

Tạm dịch:

Xin chào! Mình tên là Lan. Trường học của tôi rất lớn. Đây là lớp học của mình. Nó nhỏ nhưng đẹp. Đây là bàn của mình và đây là những đồ dùng học tập của mình. Đây là cặp sách của mình. Nó mới và đẹp. Đây là những cuốn sổ ghi chép của mình. Chúng còn mới. Nhìn kìa! Đó là những người bạn của mình, họ rất tốt bụng.

1. Lan's school is very large. (Trường của Lan rất lớn.)

Thông tin: My school is very large. (Trường học của tôi rất lớn.)

=> **True**

2. Her classroom is large. (Lớp học của cô ấy lớn.)

Thông tin: This is my classroom. It's small but nice. (Đây là lớp học của mình. Nó nhỏ nhưng đẹp.)

=> **False**

3. Her school bag is old and nice. (Chiếc cặp sách của cô ấy cũ và đẹp.)

Thông tin: This is my school bag. It's new and nice. (Đây là cặp sách của mình. Nó mới và đẹp.)

=> **False**

4. Her notebooks are new. (Những quyển sổ ghi chép của cô ấy mới.)

Thông tin: These are my notebooks. They are new. (Đây là những cuốn sổ ghi chép của mình. Chúng còn mới.)

=> **True**

5. Her friends are kind. (Những người bạn của cô ấy rất tốt bụng.)

Thông tin: Those are my friends, they are kind. (Đó là những người bạn của mình, họ rất tốt bụng.)

=> **True**

IV.

1. This is my friend, Linh.

(Đây là bạn của mình, Linh.)

2. Bill is seven years old.

(Bill 7 tuổi.)

3. He likes drawing a picture.

(Anh ấy thích vẽ tranh)

4. Are your pencils red?

(Những cái bút chì của bạn có màu đỏ không?)

5. Mary has a green notebook.

(Mary có một quyển sổ ghi chép màu xanh.)